

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,870,861,679	20,472,615,159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,856,928,835	5,079,109,655
1. Tiền	111	V.I	1,856,928,835	5,079,109,655
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,881,266,576	3,748,672,343
1. Phải thu khách hàng	131	VII.I	4,797,398,288	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	132	VII.II	230,000,000	186,030,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II	19,940,000	37,400,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.II		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-166,071,712	-152,131,280
IV. Hàng tồn kho	140		17,132,666,268	11,644,833,161
1. Hàng tồn kho	141	V.III	17,132,666,268	11,644,833,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,391,516,741	16,371,053,938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.IV	22,391,516,741	16,371,053,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.IV	14,575,224,875	16,354,638,938
- Nguyên giá	222		43,706,270,867	42,857,648,141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-29,131,045,992	-26,503,009,203
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.V	12,395,000	16,415,000
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-21,105,000	-17,085,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7,803,896,866	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46,262,378,420	36,843,669,097
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25,221,748,478	16,353,057,502
I. Nợ ngắn hạn	310		20,256,008,565	15,578,605,502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.VI	11,087,793,725	7,606,905,229
2. Phải trả người bán	312	VII.IV	1,649,343,845	1,713,880,302
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.V	56,994,443	221,688,732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.VII	2,167,616,813	962,662,505
5. Phải trả người lao động	315		1,817,136,600	1,969,284,791
6. Chi phí phải trả	316		163,238,000	121,816,734
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.IIX	1,151,665,964	1,062,304,768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,162,219,175	1,920,062,441
II. Nợ dài hạn	330	V.IX	4,965,739,913	774,452,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		4,809,801,913	700,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		155,938,000	74,452,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,040,629,942	20,490,611,595
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.X	21,040,629,942	20,490,611,595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.X	15,102,800,000	15,102,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		414,468,979	344,061,254
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,856,733,097	1,618,295,348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		917,937,749	679,500,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,748,690,117	2,745,954,993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46,262,378,420	36,843,669,097
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Thái Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cấp

Tống Hải Đường

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	23,914,484,810	22,718,344,270	82,985,431,270	85,230,301,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,914,484,810	22,718,344,270	82,985,431,270	85,230,301,408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	19,805,866,088	18,847,529,218	70,374,369,841	73,039,180,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,108,618,722	3,870,815,052	12,611,061,429	12,191,120,551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	10,210,283	24,459,935	49,692,314	39,073,335
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	427,518,121	292,103,202	1,806,939,414	1,757,657,495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		427,518,121	292,103,202	1,806,939,414	1,757,657,495
8. Chi phí bán hàng	24		96,005,203	510,666,498	413,903,596	899,918,093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,052,514,698	810,139,559	3,831,275,369	3,415,590,262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,542,790,983	2,282,365,728	6,608,635,364	6,157,028,036
11. Thu nhập khác	31		2,523	138,031,162	86,844,793	117,698,364
12. Chi phí khác	32				10,000,000	10,263,376
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,523	138,031,162	76,844,793	107,434,988
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,542,793,506	2,420,396,890	6,685,480,157	6,264,463,024
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	635,698,377	565,823,362	1,671,370,040	1,495,708,031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.16				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,907,095,129	1,854,573,528	5,014,110,117	4,768,754,993
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.17	1,262	1,833	3,319	4,715

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2012
GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90,175,028,166	95,163,885,694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-34,029,710,346	-64,334,380,270
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-14,861,526,546	-12,798,852,287
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,760,918,691	-1,712,785,016
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-1,973,166,058
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,976,619,237	1,767,887,516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12,656,737,469	-6,574,726,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,842,754,351	9,537,863,466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-484,808,780	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		44,115,000	5,105,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			39,073,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-440,693,780	44,178,335
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2,966,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			-98,631,607
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		603,000,000	35,564,408,642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29,243,054,741	-41,959,963,823
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2,984,186,650	-2,730,780,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-31,624,241,391	-6,258,966,788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3,222,180,820	3,323,075,013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,079,109,655	1,756,034,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,856,928,835	5,079,109,655

Thái Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất Xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số LN từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm trích 30%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm trích 50%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm trích 70%, các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm trích 100%.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	529,407,098	99,639,000
<i>Tiền VND</i>	<i>529,407,098</i>	<i>99,639,000</i>
Tiền gửi ngân hàng	1,327,521,737	4,979,470,655
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>1,327,521,737</i>	<i>4,979,470,655</i>
Cộng	1,856,928,835	5,079,109,655
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Phan Văn Hoạch</i>	-	1,400,000
<i>Nguyễn Thị Hoa</i>		14,000,000
<i>Trần Quang Khải</i>	6,000,000	12,000,000
<i>Phạm Tiến Khu</i>	8,940,000	-
<i>Trương Đình Huệ</i>	1,000,000	-
<i>Trần Xuân Bái</i>	4,000,000	-
Các đối tượng khác	-	10,000,000
Cộng	19,940,000	37,400,000
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,213,162,904	9,067,251,766
Công cụ, dụng cụ	521,952,248	515,134,393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,844,958,751	1,669,425,539
Thành phẩm	552,592,365	393,021,463
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17,132,666,268	11,644,833,161

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	11,633,914,676	30,478,353,781	507,893,000	237,486,684	42,857,648,141
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	588,202,626	310,925,000	-	-	899,127,626
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	50,504,900	-	-	-	50,504,900
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	12,171,612,402	30,789,278,781	507,893,000	237,486,684	43,706,270,867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	8,406,901,353	17,731,453,998	175,553,855	189,099,997	26,503,009,203
Khấu hao trong kỳ	599,663,113	2,014,287,092	48,757,728	15,833,756	2,678,541,689
Thanh lý, nhượng bán	50,504,900	-	-	-	50,504,900
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	8,956,059,566	19,745,741,090	224,311,583	204,933,753	29,131,045,992
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3,227,013,323	12,746,899,783	332,339,145	48,386,687	16,354,638,938
Tại ngày 31/12/2011	3,215,552,836	11,043,537,691	283,581,417	32,552,931	14,575,224,875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2011
 (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	33,500,000	33,500,000	
Mua trong năm	-	-	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	33,500,000	33,500,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	17,085,000	17,085,000	
Khấu hao trong năm	4,020,000	4,020,000	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/12/2011	21,105,000	21,105,000	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	16,415,000	16,415,000	
Tại ngày 31/12/2011	12,395,000	12,395,000	
6. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	Lãi suất/năm		
Vay ngắn hạn ngân hàng		11,087,793,725	7,545,905,229
<i>NH Đầu tư và Phát triển VN - CN TB</i>	17,5%-18,5%		
Phát hành trái phiếu nội bộ			61,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả			
<i>NH Đầu tư và Phát triển VN - CN TB</i>			
Cộng		11,087,793,725	7,606,905,229
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		(158,322,256)	244,223,850
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,240,150,880	568,780,840
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		30,753,000	-
Thuế thu nhập cá nhân		55,035,189	149,657,815
Cộng		2,167,616,813	962,662,505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	157,760,210	165,256,723
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	700,000,000	700,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	293,905,754	197,048,045
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Dư có TK 138	-	-
Cộng	1,151,665,964	1,062,304,768

9. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/năm</i>	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vay dài hạn			700,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	17,5% - 18,5%	4,809,801,913	700,000,000
Vay đối tượng khác			
Cộng		4,809,801,913	700,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2011
 (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Hải Đường	321,600,000	321,600,000
Vũ Thị Cấp	159,340,000	164,340,000
Nguyễn Như Phát	89,900,000	271,900,000
Phạm Văn Tân	112,460,000	134,460,000
Phạm Quang Liêm	149,400,000	149,400,000
Các cổ đông còn lại	14,270,100,000	14,061,100,000
Cộng	15,102,800,000	15,102,800,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	10,114,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,988,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,748,690,117	2,022,800,000

đ) Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,618,295,348	238,437,749	-	1,856,733,097
Quỹ dự phòng tài chính	679,500,000	238,437,749	-	917,937,749
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,920,062,441	1,443,531,770	1,201,375,036	2,162,219,175

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2011
 (tiếp theo)

Quý dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quý dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	81,789,324,620	82,552,375,408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,196,106,650	2,677,926,000
Cộng	82,985,431,270	85,230,301,408
12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá và thành phẩm	81,789,324,620	82,552,375,408
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,196,106,650	2,677,926,000
Cộng	82,985,431,270	85,230,301,408
13. Giá vốn hàng bán	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69,178,263,191	70,206,237,315
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,196,106,650	2,832,943,542
Cộng	70,374,369,841	73,039,180,857
14. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,692,314	39,073,335
Cộng	49,692,314	39,073,335
15. Chi phí tài chính	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,806,939,414	1,757,657,495
Cộng	1,806,939,414	1,757,657,495
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	82,985,431,270	85,387,073,107
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		79,122,610,083
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6,685,480,157	6,264,463,024
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,671,370,040	1,566,115,756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành		70,407,725	
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành			-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1,671,370,040	1,495,708,031	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2011	31/12/2010	
	VND	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,014,110,117	4,768,754,993	
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5,014,110,117	4,768,754,993	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,011,400	
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,319	4,715	
VII. Những thông tin khác			
1. Phải thu của khách hàng	31/12/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Bùi Trước - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	-	-	
CN Tổng C.ty XD Sài Gòn-TTKDDV tổng hợp & VLXD	354,426,600	229,656,240	
Công ty CP Galaxy Việt Nam	1,962,051,040	956,675,680	
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	-	155,950,840	
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN (TP Hà Nội)	250,000,000	-	
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	81,255,240	107,162,000	
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	88,090,650	51,615,000	
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	50,289,300	46,132,500	
Nguyễn Công Thắng	68,759,250	-	
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	34,338	83,654,338	
Nguyễn Thị Sen	432,591,865	272,951,175	
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	100,623,600	107,955,000	
Phạm Hữu Dương - Xí nghiệp tập thể Bình An	-	32,727,600	
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	354,306,150	455,093,100	
Trần Thị Hòa	86,387,800	39,646,800	
Nhà máy gạch TERRAZO	38,111,273	-	
Công ty CP Xây dựng Sơn Hà	52,855,000	-	
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN	-	456,192,000	
Công ty TNHH TM và XD Hương Giang	131,304,740	-	
Công ty TNHH SX TM Rồng Vàng	40,837,500	-	
DN Truyền Chi	60,775,000	-	
Vương Xuân Hùng - Cơ sở SX Ganitô	110,707,150	-	
Công ty CP Sơn Đại phát	20,669,500	-	
Công ty TNHH ATA Paint	33,297,180	-	
Công ty TNHH SX TM DV Minh Nguyên	29,750,000	-	
Công ty TNHH TMXD Hoàng Gia	53,851,150	-	
Công ty TNHH Nhất Tâm	24,805,000	-	
Công ty TNHH sơn VINADO	63,525,000	-	
Nguyễn Thành Tâm	24,262,380	-	
Ông Văn	23,944,300	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2011
 (tiếp theo)

Công ty TNHH TM Quang Phát	60,374,160	-
Công ty CP ĐT XD TM Nam Thắng	16,863,000	-
Công ty CP VLXD SECOIN Hưng Yên	25,969,160	-
Công ty Cổ phần NISHU Nam Hà	62,889,750	87,560,000
Công ty Đầu tư phát triển DULUC"S	50,281,580	-
Các đối tượng khác	43,509,632	594,401,350
Cộng	4,797,398,288	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH phát triển cơ điện tin CDT	200,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Dũng		-
Công ty CP Xây dựng Sơn Hà		-
Viện vật liệu xây dựng		161,000,000
Công ty Vật liệu chịu lửa Cầu Đuống		-
Công ty CP xúc tiến đầu tư và SX Phúc sơn		-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN	30,000,000	25,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Thanh Long		30,000
Các đối tượng khác		-
Cộng	230,000,000	186,030,000
3. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng		
<i>Doanh nghiệp Anh Ly</i>	-	50,000,000
- Nguyễn Văn Dũng		-
- Phạm Thị Xuyên		10,000,000
- Lê Mạnh Sảng		-
Cộng		60,000,000
4. Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cấp nước Thái Bình	-	11,113,261
Công ty TNHH Ngọc Huyền	244,672,576	351,718,400
Công ty TNHH Vận tải Thiên Phú Hưng	-	-
Công ty Chiến Thắng	-	165,990,000
Phạm Thị ngọc Oanh	-	101,921,800
Công ty Cổ phần Mông Sơn	83,842,000	528,549,999
Công ty CP thiết bị CN và XD An Phát	35,607,000	-
Công ty TNHH Đặng Dũng (Đá Yên Bái)	71,369,694	-
Công ty TNHH Đặng Dũng (Đá xanh)	77,309,210	-
Công ty TNHH Đặng Dũng	282,427,029	419,890,367
Công ty CP Xây dựng Sơn Hà	26,499,616	-
Công ty CP Đầu tư XD Minh Dũng	374,208,835	-
DN tư nhân cơ khí đúc Tân Phú	173,252,200	-

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2011
 (tiếp theo)

Công ty TNHH SX và TM Thiên Phú Hưng	101,913,120	-
XN xếp dỡ vận tải và dịch vụ VINASHIP	51,000,000	-
Công ty TNHH Thiết bị tự động hoá TB	10,285,000	-
Nhâm Thị Loan	93,067,500	104,358,500
Đối tượng khác	23,890,065	30,337,975
Cộng	1,649,343,845	1,713,880,302
5. Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lê Văn Cường - Công ty TNHH MTV HP Dầu khí Miền Trung	-	90,000
Công ty TNHH VLXD Đông Nguyên	-	40,395,000
Công ty TNHH MTV Giang Loan	-	44,000,000
Nguyễn Thị Yến	-	17,512,000
Phạm Thị Ngọc Oanh		71,055,750
Trần Thị Diệp	50,450,000	-
Trần Thị Thanh		43,800,000
Các đối tượng khác	6,544,443	4,835,982
Cộng	56,994,443	221,688,732
6. Chi phí bán hàng	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	380,248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
Chi phí bằng tiền khác	413,903,596	899,537,845
Cộng	413,903,596	899,918,093
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,415,302,290	2,224,345,433
Chi phí vật liệu quản lý	155,325,534	14,954,609
Chi phí đồ dùng văn phòng	121,606,956	152,628,990
Chi phí khấu hao TSCĐ	132,161,264	146,315,773
Thuế, phí và lệ phí	322,563,251	232,544,407
Chi phí dự phòng	117,486,000	114,798,096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,000,000	52,037,400
Chi phí bằng tiền khác	530,860,217	477,965,554
Cộng	3,855,305,512	3,415,590,262
8. Thu nhập khác	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền cân thuê		8,160,000
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		5,105,000
Thu nhập khác	86,844,793	104,433,364
Cộng	86,844,793	117,698,364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011
(tiếp theo)

9. Chi phí khác	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí khác	10,000,000	10,263,376
Cộng	10,000,000	10,263,376

10. Số liệu so sánh: Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 của Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình. Một số chỉ tiêu được phân loại cho phù hợp với QĐ 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cấp

Thái Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Giám đốc

Tổng Hải Đường